

CÔNG TY CP SUPE PHÁT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Chí Thức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 22 tháng 07 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 440 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.756.201.517.046	2.613.672.846.946
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	155.431.480.981	70.914.183.319
1 Tiền	111		155.431.480.981	70.914.183.319
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.777.098.075.227	1.826.216.459.956
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.698.963.303.480	1.757.431.014.826
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	29.002.841.094	15.709.364.299
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	68.646.234.908	76.036.099.019
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	11.560.766.136	8.115.052.203
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.690.882.656)	(31.690.882.656)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	615.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.9.	816.022.874.571	699.325.887.185
1 Hàng tồn kho	141		818.584.627.696	701.887.640.310
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.753.125)	(2.561.753.125)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.649.086.267	17.216.316.486
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14.	3.293.470.558	2.781.934.867
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.806.107.133	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	549.508.576	14.434.381.619
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.456.128.545	360.997.716.231
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10.	39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		278.207.399.668	284.273.882.951
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.13.	277.924.125.531	283.914.505.312
- Nguyên giá	222		1.478.288.884.223	1.466.214.743.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.200.364.758.692)	(1.182.300.238.469)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	283.274.137	359.377.639
- Nguyên giá	228		5.833.652.623	5.833.652.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.550.378.486)	(5.474.274.984)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	34.053.998.150	27.887.171.726
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.053.998.150	27.887.171.726
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.767.901.852	2.409.832.679
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.	1.767.901.852	2.409.832.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.116.657.645.591	2.974.670.563.177

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.868.143.172.436	1.703.797.918.336
I Nợ ngắn hạn	310		1.814.111.415.926	1.659.139.745.609
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	535.867.954.525	604.285.338.455
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	1.440.982.814	1.293.970.666
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	2.130.855.424	2.551.733.651
4 Phải trả người lao động	314		36.553.297.932	62.455.766.701
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	16.503.523.855	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	51.003.582.577	21.200.953.770
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	1.142.649.879.745	967.351.982.366
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	27.830.941.084	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		130.397.970	-
II Nợ dài hạn	330		54.031.756.510	44.658.172.727
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	54.031.756.510	44.658.172.727
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.248.514.473.155	1.270.872.644.841
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	1.248.514.473.155	1.270.872.644.841
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		91.590.307.322	79.320.629.619
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.017.903.058	47.645.752.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		973.412.581	13.898.455.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.044.490.477	33.747.297.034
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.116.657.645.591	2.974.670.563.177

Phụ Thọ, ngày 22 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

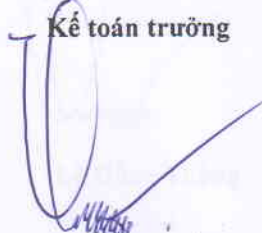
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến



Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.574.851.891.198	1.937.819.134.550
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	92.551.190.227	101.652.566.049
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.482.300.700.971	1.836.166.568.501
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.213.411.896.075	1.475.152.094.488
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		268.888.804.896	361.014.474.013
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	53.285.795	836.353.656
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	47.973.279.501	26.740.394.382
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.739.052.663	26.308.135.715
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	132.261.881.200	163.988.152.208
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	80.155.198.026	91.469.170.137
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.551.731.964	79.653.110.942
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.223.419.982	791.711.508
12 Chi phí khác	32	VI.7.	77.342.001	44.900.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.146.077.981	746.811.508
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.697.809.945	80.399.922.450
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	2.951.608.360	17.053.270.839
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.746.201.585	63.346.651.611

Phú Thọ, ngày 22 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.697.809.945	80:399.922.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		25.834.782.210	25.873.015.403
- Các khoản dự phòng	03		27.830.941.084	40.851.878.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(783.541.795)	(1.203.978.656)
- Chi phí lãi vay	06		46.739.052.663	26.308.135.715
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.319.044.107	172.228.973.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.645.439.531	(52.317.447.013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(116.696.987.386)	(73.223.667.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74.283.988.632)	(77.121.399.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		130.395.136	2.098.122.096
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.739.052.663)	(26.308.135.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.430.499.656)	(19.271.852.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	104.201.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(565.344.193)	(6.796.635.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.620.993.756)	(80.607.842.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.342.094.539)	(49.150.911.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		730.256.000	367.625.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.285.795	836.353.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.558.552.744)	(47.946.933.084)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.457.688.675.306	1.141.041.092.217
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.273.017.194.144)	(1.015.703.307.026)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.974.637.000)	(78.725.562.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		174.696.844.162	46.612.222.313
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		84.517.297.662	(81.942.553.096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.914.183.319	246.288.402.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	155.431.480.981	164.345.849.736

Phụ Thọ, ngày 22 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến



Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Do nguồn cung cấp phân bón trên thế giới tiếp tục tăng lên, thêm vào đó nhiều nhà máy sản xuất phân bón mới trong nước đã đi vào hoạt động ổn định làm cho nguồn cung cấp phân bón ngày càng tăng lên dẫn đến thị trường phân bón cạnh tranh mạnh hơn. Theo đó, chính sách bán hàng về giá và mức hưởng chiết khấu của Công ty buộc phải điều chỉnh. Do vậy, sản lượng trong kỳ tiêu thụ sụt giảm mạnh về lượng so với kỳ trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	30%
----	-----------------------------------------------	--------------------------------------------	-----	-----	-----

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu của chi nhánh. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Văn phòng Công ty và chi nhánh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí phải trả khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chiết khấu thương mại phải trả được trích trước căn cứ trên Hợp đồng mua bán phân bón Lâm Thao theo khu vực tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ và Quyết định về hình thức khuyến mại của Tổng Giám đốc.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối các sản phẩm là axit, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		
Tiền gửi VND	155.053.657.466	70.490.186.644
Tiền gửi USD	377.823.515	423.996.675
Cộng	155.431.480.981	70.914.183.319

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	-
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	126.667.170.409	-	130.717.507.532	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	50.279.491.500	-	24.177.829.213	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	78.197.213.136	-	131.113.492.730	-
Công ty CP Phùng Hưng	161.246.278.069	-	162.318.631.459	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	148.154.166.595	-	119.070.747.174	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân	58.918.884.042	-	80.695.499.796	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	93.835.094.938	-	102.542.347.151	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	120.298.186.393	-	192.392.953.243	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	(14.851.151.275)	14.851.151.275	(14.851.151.275)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	834.302.192.523	(4.626.256.781)	787.337.380.653	(4.626.256.781)
Cộng	1.698.963.303.480	(31.690.882.656)	1.757.431.014.826	(31.690.882.656)

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Mecs Far East Limited	12.321.750.000	-
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.579.999.900	9.579.999.900
Các đối tượng trả trước khác	7.101.091.194	6.129.364.399
Cộng	29.002.841.094	15.709.364.299

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu nội bộ	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	68.646.234.908	76.036.099.019
Cộng	68.646.234.908	76.036.099.019

6. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	6.274.845.642	-	3.186.897.842	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	1.824.600.416	-	219.600.000	-
Phải thu khác	1.161.320.078	-	2.408.554.361	-
Cộng	11.560.766.136	-	8.115.052.203	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
Cộng	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265

8. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đơn vị tính: VND				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đông	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	31.690.882.656	-	31.690.882.656	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đơn vị tính: VND				
Nguyên liệu, vật liệu	502.692.866.216	(2.561.753.125)	357.245.714.485	(2.561.753.125)
Công cụ, dụng cụ	9.709.550.939	-	7.119.573.765	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.667.874.322	-	155.082.854.857	-
Thành phẩm	153.514.336.219	-	182.439.497.203	-
Cộng	818.584.627.696	(2.561.753.125)	701.887.640.310	(2.561.753.125)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
Cộng	39.462.603.745	39.462.603.745

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	5.377.031.623	97.243.361	5.474.274.984
Khấu hao trong kỳ	-	76.103.502	76.103.502
Số dư ngày 30/06/2019	5.377.031.623	173.346.863	5.550.378.486
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	-	359.377.639	359.377.639
Tại ngày 30/06/2019	-	283.274.137	283.274.137
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.377.031.623 VND (tại 31/12/2018: 5.377.031.623 VND)			

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm (*)	16.138.056.785	26.567.571.726
Dự án xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm (**)	652.573.948	11.801.853.937
Dự án xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm (**)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Các công trình khác	1.136.271.048	416.506.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.915.941.365	1.319.600.000
Cộng	34.053.998.150	27.887.171.726

(*) Công ty đã dùng tài sản là công trình xây dựng dở dang với giá trị tại 30/06/2019 là 652.573.948 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 11.801.853.937 đồng) để thế chấp cho các khoản vay.

(**) Theo công văn số 46/HCVN-HĐTV ngày 11/1/2017 của Tập đoàn Hóa chất về việc giãn tiến độ thực hiện dự án Axit H₂SO₄ 300.000 tấn/năm của Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì hoạt động đầu tư sẽ kết thúc vào Quý IV/2020.

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	559.195.804.874	665.997.827.727	193.648.264.578	47.205.671.412	167.175.190	1.466.214.743.781
Mua trong kỳ	-	4.831.345.448	594.000.000	-	-	5.425.345.448
Đầu tư XD/CB hoàn thành	307.264.017	7.014.646.058	7.021.043.404	-	-	14.342.953.479
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.143.645.797)	(3.550.512.688)	-	-	(7.694.158.485)
Số dư ngày 30/06/2019	559.503.068.891	673.700.173.436	197.712.795.294	47.205.671.412	167.175.190	1.478.288.884.223
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	407.611.654.528	557.300.089.946	171.510.532.766	45.710.786.039	167.175.190	1.182.300.238.469
Khấu hao trong kỳ	11.180.769.054	11.751.176.436	2.588.667.394	238.065.824	-	25.758.678.708
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.143.645.797)	(3.550.512.688)	-	-	(7.694.158.485)
Số dư ngày 30/06/2019	418.792.423.582	564.907.620.585	170.548.687.472	45.948.851.863	167.175.190	1.200.364.758.692
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2019	151.584.150.346	108.697.737.781	22.137.731.812	1.494.885.373	-	283.914.505.312
Tại ngày 30/06/2019	140.710.645.309	108.792.552.851	27.164.107.822	1.256.819.549	-	277.924.125.531

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 153.444.651.472 VND (Tại 31/12/2018: 147.606.779.714 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 901.372.895.073 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 892.804.345.690 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.293.470.558	2.781.934.867
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	3.293.470.558	2.781.934.867
b) Dài hạn	1.767.901.852	2.409.832.679
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.767.901.852	2.409.832.679
Cộng	5.061.372.410	5.191.767.546

15. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	1.248.943.571	1.248.943.571	4.554.364.131	4.554.364.131
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	7.607.028.002	7.607.028.002	37.466.621.002	37.466.621.002
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	38.092.453.615	38.092.453.615	33.744.628.733	33.744.628.733
Công ty CP Vận tải 1 Traco	13.328.571.444	13.328.571.444	7.741.476.433	7.741.476.433
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	151.876.861.966	151.876.861.966	87.146.350.114	87.146.350.114
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	2.438.235.000	2.438.235.000	10.278.990.000	10.278.990.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	25.747.990.382	25.747.990.382	37.248.776.268	37.248.776.268
Swiss Singapore overseas Enterpririses Pte., Ltd	86.018.731.449	86.018.731.449	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	17.270.902.780	17.270.902.780	81.791.086.550	81.791.086.550
Các đối tượng khác	192.238.236.316	192.238.236.316	304.313.045.224	304.313.045.224
Cộng	535.867.954.525	535.867.954.525	604.285.338.455	604.285.338.455

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**16. Người mua trả tiền trước****Ngắn hạn**

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngoan

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính

Các đối tượng khác

Cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	488.541.977
	676.276.507	18.125.000
	764.706.307	787.303.689
Cộng	1.440.982.814	1.293.970.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	874.345.438	-	874.345.438	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	366.108.750	366.108.750	-
Thuế TNDN (*)	-	3.071.843.384	1.430.499.656	1.641.343.728
Thuế thu nhập cá nhân	-	489.021.413	-	489.021.413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.670.360.950	5.454.522.000	7.124.819.950	63.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	7.027.263	48.517.504	55.117.484	427.283
Cộng	2.551.733.651	9.433.013.051	9.853.891.278	2.130.855.424
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	521.776.395	521.776.395
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13.089.343.376	22.982.813.015	9.893.469.639	-
Thuế TNDN (*)	1.241.837.199	1.241.837.199	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	75.468.863	628.277.691	552.808.828	-
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	14.434.381.619	24.852.927.905	10.968.054.862	549.508.576

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 4.313.680.583 đồng, có 1.362.072.223 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xi nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao chuyển lên.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí chiết khấu phải trả	16.503.523.855	-
Cộng	16.503.523.855	-

19. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.705.309.199	1.613.463.314
Cổ tức phải trả	23.882.283.000	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	4.558.685.382	280.172.479
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.846.939.955	19.076.550.530
Các khoản phải trả khác	1.010.365.041	230.767.447
Cộng	51.003.582.577	21.200.953.770

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019			Trong kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Dền Hùng (1)	1.142.649.879.745	1.142.649.879.745	1.452.315.091.523	1.277.017.194.144	967.351.982.366	967.351.982.366	967.351.982.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	1.132.649.879.745	1.132.649.879.745	1.446.315.091.523	1.267.017.194.144	953.351.982.366	953.351.982.366	953.351.982.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	124.669.007.935	124.669.007.935	179.742.442.935	228.287.239.555	173.213.804.555	173.213.804.555	173.213.804.555
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	840.387.718.605	840.387.718.605	984.105.142.759	778.263.422.176	634.545.998.022	634.545.998.022	634.545.998.022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Lâm Thao (4)	69.654.729.827	69.654.729.827	146.363.724.916	76.708.995.089	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân							
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	97.938.423.378	97.938.423.378	136.103.780.913	57.216.312.982	19.050.955.447	19.050.955.447	19.050.955.447
Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	54.031.756.510	54.031.756.510	15.373.583.783	6.000.000.000	44.658.172.727	44.658.172.727	44.658.172.727
Cộng	1.196.681.636.255	1.196.681.636.255	1.467.688.675.306	1.283.017.194.144	1.012.010.155.093	1.012.010.155.093	1.012.010.155.093

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Dền Hùng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 73.025/2018-HĐCVHM/NHCT248-SUPE ngày 31/10/2018, hạn mức cho vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 07 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tin chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và phân bón.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1610/2018-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 18 tháng 10 năm 2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất theo đăng ký kinh doanh, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/404769/HĐTD ngày 28/12/2018, hạn mức vay là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2019; thời hạn và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Hợp đồng vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV201803227 ngày 21/12/2018, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng là 6,5%/năm, đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HĐDCVDADT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án.

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.382.239.542	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	8.448.701.542	-
Cộng	27.830.941.084	-

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2018	1.128.564.000.000	103.056.935.425	1.231.620.935.425
Lãi trong năm trước	-	111.734.891.132	111.734.891.132
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(177.657.960.012)	(177.657.960.012)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	10.961.885.902	10.961.885.902
Số dư tại 31/12/2018	1.128.564.000.000	47.645.752.447	1.176.209.752.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lãi trong kỳ này	-	6.746.201.585	6.746.201.585
Chia lợi nhuận và trích quỹ		(46.672.339.866)	(46.672.339.866)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	5.448.288.892	5.448.288.892
Số dư tại 30/06/2019	1.128.564.000.000	13.017.903.058	1.141.581.903.058

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.856.920.000	78.725.562.878

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	CỔ PHIẾU	CỔ PHIẾU
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	79.320.629.619	12.269.677.703	-	91.590.307.322
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	94.662.892.394	12.269.677.703	-	106.932.570.097

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

a) <i>Ngoại tệ các loại</i>	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	16.268,61	18.288,61
b) <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	1.565.662.486.891	1.927.101.551.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.189.404.307	10.717.583.416
Cộng	1.574.851.891.198	1.937.819.134.550

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan:* Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	92.551.190.227	101.652.566.049
Cộng	92.551.190.227	101.652.566.049

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	1.204.691.824.822	1.468.650.613.644
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.720.071.253	6.501.480.844
Cộng	1.213.411.896.075	1.475.152.094.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.285.795	293.908.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	542.445.000
Cộng	53.285.795	836.353.656

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.739.052.663	26.308.135.715
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	1.233.156.338	427.416.667
Chi phí tài chính khác	1.070.500	4.842.000
Cộng	47.973.279.501	26.740.394.382

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	730.256.000	367.625.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	5.000.000	16.400.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	180.020.000	184.500.000
Thu nhập từ chênh lệch do kiểm kê	168.465.000	-
Thu nhập khác	139.678.982	223.186.508
Cộng	1.223.419.982	791.711.508

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	77.332.500	38.150.000
Chi phí do dùng đầu tư xây dựng cơ bản	-	6.750.000
Chi phí khác	9.501	-
Cộng	77.342.001	44.900.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	132.261.881.200	163.988.152.208
Chi phí nhân viên	6.693.547.281	7.134.400.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.740.523.927	148.926.821.809
Chi phí bằng tiền khác	8.213.611.884	6.131.345.947
Các chi phí bán hàng khác	3.614.198.108	1.795.583.791
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80.155.198.026	91.469.170.137
Chi phí nhân viên quản lý	21.071.414.398	25.727.643.531
Chi phí vật liệu quản lý	5.848.554.040	4.441.166.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.535.392.736	2.295.359.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.917.264.673	3.488.016.216
Thuế, phí và lệ phí	1.814.804.351	6.165.746.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.929.027.594	33.144.859.736
Chi phí bằng tiền khác	21.038.740.234	16.206.378.896
Cộng	212.417.079.226	255.457.322.345

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.211.170.180.620	1.711.493.360.045
Chi phí nhân công	132.006.032.946	164.594.181.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.834.782.210	25.873.015.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.979.163.098	279.366.026.041
Chi phí khác bằng tiền	55.750.213.956	29.880.411.881
Cộng	1.641.740.372.830	2.211.206.995.337

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.697.809.945	80.399.922.450
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	-	542.445.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.060.231.857	5.408.876.744
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.758.041.802	85.266.354.194

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.951.608.360	17.053.270.839
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.951.608.360	17.053.270.839

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.457.688.675.306	1.141.041.092.217
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.273.017.194.144	1.015.703.307.026

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty mẹ
Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Đơn vị hạch toán phụ thuộc

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	560.590.274	613.532.290
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.773.041.987	1.710.108.986
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	106.942.110.000	139.886.085.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	97.254.473.245	12.421.871.994
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	185.723.384.338	263.647.567.892
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	18.517.275.000	188.990.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	4.674.439.779	9.348.439.233
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	15.988.000	21.044.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	29.436.640.840	28.889.413.600
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	108.480.000	-
Cổ tức trong kỳ		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.637.595.500	55.154.389.500
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	244.687.500	570.937.500
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	542.445.000

b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	39.039.073	31.598.713
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	126.667.170.409	130.717.507.532
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	753.864.099	433.152.414
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	195.828.618
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	10.550.164	3.136.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu nội bộ

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	68.646.234.908	76.036.099.019
------------------------------------------------------------------------------------	----------------	----------------

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
------------------------------------------------------------------------------------	----------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	151.876.861.966	87.146.350.114
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	25.747.990.382	37.248.776.268
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	2.480.110.000	4.817.530.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	65.929.400	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	15.523.143.300	9.785.276.440

Phải trả, phải nộp khác

Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	444.687.500	200.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.712.595.500	-

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng	963.549.532	1.156.482.217
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị	252.000.000	252.000.000
Cộng	1.215.549.532	1.408.482.217

3. Công cụ tài chính

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	1.196.681.636.255	1.012.010.155.093
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	155.431.480.981	70.914.183.319
Nợ thuần	1.041.250.155.274	941.095.971.774
Vốn chủ sở hữu	1.248.514.473.155	1.270.872.644.841
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	83%	74%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.431.480.981	70.914.183.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.678.833.186.960	1.733.855.184.373
Tổng cộng	1.834.264.667.941	1.804.769.367.692
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.196.681.636.255	1.012.010.155.093
Phải trả người bán và phải trả khác	586.871.537.102	625.486.292.225
Chi phí phải trả	16.503.523.855	-
Tổng cộng	1.800.056.697.212	1.637.496.447.318

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	586.871.537.102	-	586.871.537.102
Chi phí phải trả	16.503.523.855	-	16.503.523.855
Các khoản vay	1.142.649.879.745	54.031.756.510	1.196.681.636.255

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	625.486.292.225	-	625.486.292.225
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	967.351.982.366	44.658.172.727	1.012.010.155.093

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.431.480.981	-	155.431.480.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.678.833.186.960	-	1.678.833.186.960

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.914.183.319	-	70.914.183.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.733.855.184.373	-	1.733.855.184.373

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 22 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

